

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt một số sông
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1302/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt 04 sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (*Chi tiết tại các phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh; kiểm soát chặt chẽ việc xả thải của các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tham mưu UBND tỉnh việc áp dụng các quy định về khả năng chịu tải của môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt theo quy định.

- Yêu cầu các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường nước mặt trên các đoạn sông theo quy định; quản lý, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quy hoạch các khu dân cư, chợ phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung, góp phần giảm ô nhiễm môi trường nước mặt.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải của các cơ sở trong khu kinh tế, khu công nghiệp đảm bảo phù hợp với khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải.

4. UBND các xã, phường, đặc khu

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý theo quy định.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm về xả thải theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt và áp dụng các quy định về khả năng chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

Phụ lục 1. Danh mục khả năng chịu tải của môi trường nước sông Gianh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
1	SG1	Sông Gianh	Sông Gianh	14,4	Xã Đồng Lê	Tổng N	B	308	A	-1.744 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	142	A	142	
						NH ₄ ⁺	A	540	A	540	
						BOD ₅	A	3.745	A	3.745	
						COD	A	12.805	A	12.805	
						TSS	A	36.934	A	36.934	
						Tổng dầu mỡ	A	12.426	A	12.426	
2	SG2	Sông Gianh	Sông Gianh	10,9	Xã Đồng Lê và xã Tuyên Phú	Tổng N	B	194	A	-2.154 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	117	A	117	
						NH ₄ ⁺	A	493	A	493	
						BOD ₅	A	4.343	A	4.343	
						COD	A	21.654	A	21.654	
						TSS	A	31.533	A	31.533	
						Tổng dầu mỡ	A	13.685	A	13.685	
3	SG3	Sông Gianh	Sông Gianh	15,8	Xã Tuyên Phú; xã Tuyên Bình; xã Tuyên Hóa	Tổng N	B	683	A	-2.232 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	219	A	219	
						NH ₄ ⁺	A	606	A	606	
						BOD ₅	A	4.391	A	4.391	
						COD	A	18.255	A	18.255	
						TSS	A	55.568	A	55.568	
						Tổng dầu mỡ	A	20.994	A	20.994	
4	SG4	Sông Gianh	Sông Gianh	36,9	Xã Tuyên Bình; xã Tuyên Hóa; xã Tân Gianh; xã Nam Ba Đồn; phường Ba Đồn; xã	Tổng N	B	1.442	B	1.442	
						Tổng P	A	827	B	2.899	
						NH ₄ ⁺	A	1.053	B	-	
						BOD ₅	A	21.487	B	39.867	

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
					Nam Gianh; phường Bắc Gianh, xã Bắc Trạch	COD	A	30.286	B	57.996	
						TSS	A	63.483	B	464.595	
						Tổng dầu mỡ	A	25.136	B	-	

Ghi chú: “-” là thông số không có giá trị giới hạn tương ứng đối với chất lượng nước sông theo QCVN 08:2023/BTNMT

Phụ lục 2. Danh mục khả năng chịu tải của môi trường nước sông Dinh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
1	SD1	Sông Dinh	Sông Dinh	18,7	Xã Bồ Trạch; xã Nam Trạch	Tổng N	B	156	A	-532 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	38	A	38	
						NH ₄ ⁺	A	71	A	71	
						BOD ₅	A	683	A	683	
						COD	A	2.638	A	2.638	
						TSS	A	4.243	A	4.243	
						Tổng dầu mỡ	A	1.949	A	1.949	
2	SD2	Sông Dinh	Sông Dinh	10,4	Xã Nam Trạch	Tổng N	B	99	A	-651 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	46	A	46	
						NH ₄ ⁺	A	130	A	130	
						BOD ₅	A	1.075	A	1.075	
						COD	A	3.015	A	3.015	
						TSS	A	4.120	A	4.120	
						Tổng dầu mỡ	A	2.233	A	2.233	
3	SD3	Sông Dinh	Sông Dinh	9,2	Xã Nam Trạch, xã Hoàn Lão	Tổng N	B	86	B	86	
						Tổng P	A	65	B	243	
						NH ₄ ⁺	A	161	B	-	
						BOD ₅	A	768	B	2.077	
						COD	A	2.906	B	5.642	
						TSS	A	6.464	B	45.344	
						Tổng dầu mỡ	A	2.436	B	-	

Ghi chú: “-” là thông số không có giá trị giới hạn tương ứng đối với chất lượng nước sông theo QCVN 08:2023/BTNMT

Phụ lục 3. Danh mục khả năng chịu tải của môi trường nước sông Nhật Lệ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
1	NL	Sông Nhật Lệ	Sông Nhật Lệ	17,6	Xã Quảng Ninh; phường Đồng Hới	Tổng N	B	1.820	B	1.820	
						Tổng P	A	2.281	B	9.548	
						NH ₄ ⁺	A	4.756	B	-	
						BOD ₅	A	52.261	B	98.681	
						COD	A	147.087	B	290.408	
						TSS	A	187.071	B	1.751.214	
						Tổng dầu mỡ	A	98.020	B	-	

Ghi chú: “-” là thông số không có giá trị giới hạn tương ứng đối với chất lượng nước sông theo QCVN 08:2023/BTNMT

Phụ lục 4. Danh mục khả năng chịu tải của môi trường nước sông Kiến Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
1	KG1	Sông Kiến Giang	Sông Kiến Giang	18,0	Xã Kim Ngân, xã Trường Phú	Tổng N	B	89	A	-612 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	34	A	34	
						NH ₄ ⁺	A	198	A	198	
						BOD ₅	A	1.326	A	1.326	
						COD	A	2.276	A	2.276	
						TSS	A	8.061	A	8.061	
						Tổng dầu mỡ	A	3.653	A	3.653	
2	KG2	Sông Kiến Giang	Sông Kiến Giang	10,0	Xã Trường Phú, xã Tân Mỹ, xã Lệ Thủy	Tổng N	B	30	A	-991 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	68	A	68	
						NH ₄ ⁺	A	266	A	266	
						BOD ₅	A	1.493	A	1.493	
						COD	A	2.766	A	2.766	
						TSS	A	9.437	A	9.437	
						Tổng dầu mỡ	A	5.313	A	5.313	
3	KG3	Sông Kiến Giang	Sông Kiến Giang	20,0	Xã Lệ Thủy; xã Lệ Ninh; xã Cam Hồng; xã Ninh Châu	Tổng N	B	47	A	-1.143 (Không còn khả năng tiếp nhận)	
						Tổng P	A	80	A	80	
						NH ₄ ⁺	A	333	A	333	
						BOD ₅	A	1.628	A	1.628	
						COD	A	2.634	A	2.634	
						TSS	A	10.014	A	10.014	
						Tổng dầu mỡ	A	6.185	A	6.185	
4	KG4	Sông Kiến Giang	Sông Kiến Giang	7,0	Xã Ninh Châu; xã Trường Ninh; Quảng Ninh	Tổng N	B	173	B	173	
						Tổng P	A	333	B	1.103	
						NH ₄ ⁺	A	949	B	-	
						BOD ₅	A	5.196	B	10.013	

STT	Tên đoạn sông	Tên sông	Lưu vực sông	Chiều dài đoạn sông (km)	Địa giới hành chính	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá theo từng kịch bản				Ghi chú
							Kịch bản cơ sở		Kịch bản theo mục đích sử dụng nước		
							QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	QCVN 08:2023/ BTNMT	Khả năng chịu tải (kg/ngày)	
						COD	A	23.239	B	41.753	
						TSS	A	40.884	B	300.084	
						Tổng dầu mỡ	A	16.243	B	-	

Ghi chú: “-” là thông số không có giá trị giới hạn tương ứng đối với chất lượng nước sông theo QCVN 08:2023/BTNMT